



...loại rủi ro pháp lý, nắm cơ hội làm giàu...

Trang chủ | Các gói dịch vụ | Tin tức Pháp Luật | Công đồng Dân Luật | Liên hệ
Số đề Website | Giới thiệu | Hướng dẫn sử dụng | RSS | Homepage

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT > Quyết định 17/2008/QĐ-UBND sửa đổi quy định kèm theo Quyết định 14/2006/QĐ-UBND về giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành

Xem thêm: Văn bản gốc | Văn bản Tiếng Anh | Văn bản liên quan nói dung | Văn bản liên quan hiệu lực | Lược đồ văn bản | Tải về

cuộc vận tải đường thủy Kiên Giang

Văn bản Pháp luật

Tìm kiếm

22/05/2008 | 3731 Lượt xem |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2008/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/2006/QĐ-UBND NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2006 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG VỀ VIỆC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/2006/QĐ-UBND NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2006 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;
Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 91/TT-STC ngày 16 tháng 4 năm 2008 về việc sửa đổi một số điều của Bảng quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Bảng quy định giá cước vận chuyển hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. SỬA ĐỔI KHOẢN 3, ĐIỀU 3 NHƯ SAU:

- Đối với xi măng đóng bao thuộc hàng hóa bậc 2.

II. SỬA ĐỔI KHOẢN 1, ĐIỀU 4 NHƯ SAU:

- Phần loại đường bộ: được phân chia làm 5 loại đường

a. Đường loại 1: nền đường rộng tối thiểu 13m, xe đi lại tránh nhau dễ dàng, không phải giảm tốc độ; mặt đường bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng, mặt đường không hư hỏng.

b. Đường loại 2: nền đường rộng tối thiểu 13m, tỷ lệ hư hỏng không quá 8% xe đi lại có xóc, có giảm tốc độ hoặc nền đường rộng tối thiểu 12m, xe đi lại tránh nhau dễ dàng, không phải giảm tốc độ; mặt đường bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng, bằng phẳng không hư hỏng.

c. Đường loại 3:

- Nền đường rộng tối thiểu 13m, tỷ lệ hư hỏng chiếm từ 8% đến 20%, xe đi lại khó khăn;

- Nền đường rộng tối thiểu 12m, tỷ lệ hư hỏng chiếm không quá 8%, xe đi lại có xóc, có giảm tốc độ;

- Nền đường rộng tối thiểu 9m, xe đi lại tránh nhau dễ dàng, không phải giảm tốc độ, mặt đường rải bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng, bằng phẳng không hư hỏng.

d. Đường loại 4:

- Nền đường rộng tối thiểu 12m, tỷ lệ hư hỏng chiếm từ 8% đến 20%, xe đi lại khó khăn;

- Nền đường rộng tối thiểu 9m, tỷ lệ hư hỏng chiếm không quá 8%, xe đi lại có xóc, có giảm tốc độ;

- Nền đường rộng tối thiểu 6m, xe đi lại tránh nhau phải giảm tốc độ, mặt đường rải bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng, bằng phẳng, không có hư hỏng.

d. Đường loại 5:

- Nền đường rộng tối thiểu 9m, tỷ lệ hư hỏng chiếm từ 8% đến 20%, xe đi lại khó khăn;

- Nền đường rộng tối thiểu 6m, tỷ lệ hư hỏng chiếm không quá 8%, xe đi lại có xóc, có giảm tốc độ.

III. SỬA ĐỔI ĐIỀU 7 VỀ VIẾC PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THUỶ NHƯ SAU:

1. Đường sông loại 1: sông Cái Lớn không giới hạn trọng tải.

2. Đường sông loại 2: bao gồm các tuyến sông khi phương tiện có tải trọng từ 30 tấn trở lên lưu thông được.

3. Đường sông loại 3: bao gồm các tuyến sông khi phương tiện có tải trọng 30 tấn trở lên không lưu thông được.

4. Đường biển.

Cứ 01km đường biển được quy đổi thành 03km đường sông loại 1.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải phối hợp tổ chức triển khai kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố cùng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.
Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Văn Hà Phong

Copyright ©2012, THƯ VIỆN PHÁP LUẬT.



THƯ VIỆN PHÁP LUẬT > Quyết định > Quyết định 14/2006/QĐ-UBND về giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành

Xem thêm: Văn bản gốc | Văn bản Tiếng Anh | Văn bản liên quan nội dung | Văn bản liên quan hiệu lực | Lược đồ văn bản | Tài về

Xem thêm hơn 160.000 Văn bản khác tại đây

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Số: 14/2006/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 11 tháng 05 năm 2006

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

11/05/2006 | 2909 Lượt xem |

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 26/11/2004;
Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2020/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002;
Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;
Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;
Xét đề nghị của Sở Tài chính và Sở Xây dựng tại Tờ trình số 183/TT-LS ngày 19/9/2005 về việc ban hành bảng giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

ĐIỀU 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng quy định giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (gọi tắt là Bảng quy định).

Bảng quy định làm căn cứ cho việc xác định mức trả giá, trả cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trả giá, trả cước vận chuyển được chi từ nguồn ngân sách.

Bảng quy định làm căn cứ cho việc xác định mức trả giá, trả cước vận chuyển hàng hóa do nhà nước đầu tư mà không thông qua hình thức đấu thầu.

ĐIỀU 2. Các dự án xây dựng trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2004 đến khi quyết định này có hiệu lực thi hành được thanh toán theo giá thực tế hợp đồng vận chuyển hai bên đã ký kết và phải được các ngành chuyên môn có chức năng xem xét trên cơ sở phải đảm bảo phù hợp với điều kiện thị trường tại thời điểm đó.

ĐIỀU 3. Giao cho Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông - Vận tải phối hợp tổ chức, triển khai, kiểm tra việc hiện quyết định này.

ĐIỀU 4. Các ông/bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể), Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố cùng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá),
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp,
- TT. HĐND tỉnh,
- TT. UBND tỉnh,
- Như Điều 4 của QĐ.
- Sở Tư pháp,
- LD VP + các Phòng NC.
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bùi Ngọc Sương

BẢNG QUY ĐỊNH

GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11/5/2006 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

- Xác định mức cước vận chuyển hàng hóa được thanh toán từ nguồn ngân sách, tín dụng của Nhà nước, do cơ quan Nhà nước làm chủ đầu tư đối với các loại vật liệu, thiết bị ... kết cấu công trình, máy móc thiết bị nâng mà không thông qua hình thức đấu thầu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
- Xác định mức cước vận chuyển hàng hóa khi có yêu cầu trả giá, trả cước đối với các loại hàng hóa nằm trong danh mục hàng hóa trả giá, trả cước do Chính phủ quy định.
- Các quy định về khoảng cách tính cước, trọng lượng hàng hóa tính cước, đơn vị tính trọng lượng tính cước:
- Khoảng cách tính cước là khoảng cách vận chuyển thực tế có hàng hóa.

- Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì nhưng không kể trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc.

- Đơn vị tính trọng lượng tính cước là Tấn (T), nếu phần lẻ còn lại lớn hơn 0,5 tấn thì được tính tròn 0,5 tấn, nếu phần lẻ còn lại nhỏ hơn 0,5 tấn thì không được tính.

- Đơn vị tính khoảng cách cự ly vận chuyển là Kilomet (Km), nếu khoảng cách cự ly vận chuyển có số lẻ dưới 0,5Km thì không tính, nếu trên 0,5Km đến dưới 0,1 Km thì được tính 0,1 Km.

- Giá trị mức cước vận chuyển hàng hóa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Xác định mức giá vận chuyển hàng hóa được tính cho một khoảng cách cự ly vận chuyển là: đồng/tấn.km.

- Các công trình xây dựng tập kết vận chuyển vật liệu xây dựng mà hội đủ điều kiện để vận chuyển đường sông, thì bắt buộc tính cước vận chuyển đường sông

- Bảng giá cước này không áp dụng cho các công trình bơm cát san lấp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Phần cấp bậc hàng hóa: Hàng hóa được phân cấp làm 4 bậc hàng:

1. *Hàng bậc 1:*

Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch thẻ, gạch ống xây dựng.

2. *Hàng bậc 2:*

Ngói, lưong thực đóng bao, đá định hình các loại, gạch trang trí nội thất, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sdn các loại, tranh, tre, nứa, trâm, bách đàn, sành sứ, các sản phẩm đồ mộc, các sản phẩm và thành phẩm kim loại.

3. *Hàng bậc 3:*

Lương thực rời, xỉ măng, vôi các loại, phân bón các loại, xăng dầu, thuốc trừ sâu, thuốc dưỡng cây, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, máy móc thiết bị công nghiệp, nhựa đường, cột điện, ống nước bằng nhựa, gang thép hình, ống cống BTCT, bê tông thương phẩm, thiết bị phụ kiện vệ sinh.

4. *Hàng bậc 4:*

Nhựa như tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, các dụng cụ thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị dùng cụ y tế, thiết bị phụ kiện vi tính, viễn thông, kinh các loại, hàng tinh vi, sản phẩm bằng thủy tinh, điện tử, điện lạnh, xăng dầu chứa bằng phi, phần động vật, bunn, các loại hàng dơ bẩn.

5. Trường hợp hàng hóa vận chuyển không nằm trong danh mức các bậc hàng kê trên thì chủ đầu tư phải trình các cấp, ngành quản lý xem xét đánh giá để xếp vào bậc hàng tương đương khi tính cước phí vận chuyển.

Chương 2.

CƯỚC PHÍ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ÔTÔ (BƯỚC BỘ)

Điều 4. Các quy định, tiêu chuẩn:

1. *Loại đường:* được phân chia làm 5 loại đường.

a) Đường loại 1: là loại đường được rải bê tông nhựa, bê tông xi măng bằng phẳng, thông thoáng tầm nhìn, xe hai chiều qua lại thuận tiện.

b) Đường loại 2: là loại đường được rải bê - tông nhựa, bê tông xi măng hoặc láng nhựa có chùt ít gợn sóng, có ít nhiều co quéo, dốc, mặt đường tương đối hẹp, xe qua lại phải giảm tốc độ.

c) Đường loại 3: là loại đường láng nhựa, có nhiều gợn sóng, mặt đường bị hư hỏng nhiều đoạn, có nhiều đoạn bị che khuất tầm nhìn phải giảm tốc độ dưới mức trung bình, đường nội thành, nội thị.

d) Đường loại 4: là loại đường chưa láng nhựa, có nền đường vững chắc, có gợn sóng nhiều, tốc độ xe chạy dưới mức 25% tốc độ cho phép.

đ) Đường loại 5: là loại đường chưa có đầu tư xây dựng cơ bản, nền đường không vững chắc có nhiều khả năng bị lầy, ổ, hố nhiều, xe qua lại buộc phải lùi một xe.

e) Ngoài các tiêu chuẩn về loại đường nêu trên, khi gặp trường hợp đặc biệt khó khăn thì phải được cơ quan quản lý nhà nước cấp thẩm quyền xem xét xác định.

Ghi chú: phần cấp loại đường được xác định theo quy định của cấp ngành giao thông - vận tải.

2. *Hàng quá khổ, quá nặng:*

a) Hàng quá khổ: là loại hàng đóng thành kiện không thể tháo rời khi xếp lên phương tiện vận chuyển, có chiều dài dưới 12m nhưng có chiều dài vượt thùng xe theo quy định cho phép, có chiều rộng dưới 2,5m nhưng vượt quá chiều quy định của thùng xe, và có chiều cao vượt quá 3,5m tính từ mặt đất (khi đã được xếp lên xe).

b) Hàng quá nặng: là loại hàng đóng thành kiện không thể tháo rời khi xếp lên phương tiện vận chuyển có trọng lượng lớn hơn 5 tấn và nhỏ hơn 20 tấn.

c) Đối với hàng vừa quá khổ, quá nặng thì chủ phương tiện được quyền lựa chọn 1 hình thức để tính cước.

Điều 5. Các trường hợp được tính tăng, giảm:

1. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải dưới 3 tấn (trừ xe công nông, hoặc tương tự) được tăng thêm 30% mức cước cơ bản của bậc hàng hóa đang vận chuyển.

2. Trong điều kiện vận chuyển hàng hóa có kết hợp hàng về theo vòng quay phương tiện thì giảm 20% cho tổng giá trị cước phí của bậc hàng hóa đang vận chuyển về.

3. Phương tiện vận chuyển có thiết bị tự đổ, nâng hạ hàng hóa thì được tăng thêm 10% cho tổng giá trị cước phí của bậc hàng đang vận chuyển.

4. Phương tiện vận chuyển có thiết bị hút, xả được tăng thêm 15% tổng giá trị cước phí của bậc hàng đang vận chuyển.

5. Hàng hóa được vận chuyển bằng Container thì bậc hàng tính là hàng bậc 3, trọng lượng tính cước là trọng lượng đăng ký của Container.

6. Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký phương tiện thì được tính cước cho 80% trọng tải đăng ký.

7. Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% - 90% trọng tải đăng ký phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

8. Hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký phương tiện thì được tính bằng trọng lượng thực vận chuyển.

9. Hàng hóa thuộc hàng quá khổ, quá nặng thì được tăng thêm 20% cho tổng giá trị cước phí của bậc hàng đang vận chuyển.

Điều 6. Biểu cước phí vận chuyển hàng hóa bằng ô tô (đường bộ)

1. *Đơn giá cước vận chuyển, cơ bản của hàng bậc 1*

BVT: Đồng/tấn.km

Loại đường	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
A	I	II	III	IV	V
1	5.600	6.664	9.796	14.204	20.596
2	3.100	3.689	5.423	7.863	11.402
3	2.230	2.654	3.901	5.656	8.202
4	1.825	2.172	3.192	4.629	6.712
5	1.600	1.904	2.799	4.058	5.885
6	1.446	1.721	2.529	3.668	5.318
7	1.333	1.586	2.332	3.381	4.903
8	1.245	1.482	2.178	3.158	4.579
9	1.173	1.396	2.052	2.975	4.314
10	1.114	1.326	1.949	2.826	4.097
11	1.063	1.265	1.860	2.696	3.910
12	1.016	1.209	1.777	2.577	3.737
13	968	1.152	1.693	2.455	3.560
14	924	1.100	1.616	2.344	3.398
15	883	1.051	1.545	2.240	3.248
16	846	1.007	1.480	2.146	3.112
17	820	976	1.434	2.080	3.016
18	799	951	1.398	2.027	2.939
19	776	923	1.357	1.968	2.854
20	750	893	1.312	1.902	2.758
21	720	857	1.259	1.826	2.648
22	692	823	1.211	1.755	2.545
23	667	794	1.167	1.692	2.453
24	645	768	1.128	1.636	2.372
25	624	743	1.092	1.583	2.295
26	604	719	1.057	1.532	2.221
27	584	695	1.022	1.481	2.148
28	564	671	987	1.431	2.074
29	545	649	953	1.382	2.004
30	528	628	924	1.339	1.942
31-35	512	609	896	1.299	1.883
36-40	498	593	871	1.263	1.832
41-45	487	580	852	1.235	1.791
46-50	477	568	834	1.210	1.754
51-55	468	557	819	1.187	1.723
56-60	460	547	805	1.167	1.692
61-70	453	539	792	1.149	1.666
71-80	447	532	782	1.134	1.644
81-90	442	526	773	1.121	1.626
91-100	438	521	766	1.111	1.611
> 100	435	518	761	1.103	1.600

CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG THỦY

Điều 7. Phân loại đường thủy:

Được phân chia làm 3 loại đường sông và đường biển.

- Đường sông loại 1: là những tuyến sông chính trên địa bàn, khi vận chuyển hàng hóa thuận tiện không giới hạn trọng tải của phương tiện.
- Đường sông loại 2: là những tuyến sông tác nhân số với tuyến sông chính, có giới hạn trọng tải phương tiện từ 30 tấn trở xuống có nhiều khúc quanh, bãi bồi.

Chương 3.

- Đơn giá cước vận chuyển cơ bản của hàng bậc 2 được tính bằng 1,10 đơn giá cước cơ bản hàng bậc 1.
- Đơn giá cước vận chuyển cơ bản của hàng bậc 3 được tính bằng 1,30 đơn vị cước cơ bản hàng bậc 1.
- Đơn giá cước vận chuyển cơ bản của hàng bậc 4 được tính bằng 1,40 đơn giá cước cơ bản hàng bậc 1.
- Trưởng hợp hàng hóa vận chuyển thuộc loại hàng hóa siêu trường, siêu trọng thì cước vận tải được tính theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, hoặc theo phương án khả thi trình UBND tỉnh phê duyệt.

14/03/2013

3. Đường sông loại 3: là những tuyến sông nhỏ có chiều sâu đáy nước ngăn, giới hạn trọng tải phương tiện từ 10 tấn trở xuống, có nhiều khúc quanh, bãi bồi.

4. Đường biển:

Cứ 1 km đường biển được quy đổi thành 1,5 km đường sông loại 1.

Ghi chú: phần cấp loại đường sông được quy đổi thành 1,5 km đường sông loại 1.

Điều 8. Quy đổi

- Cứ 1 km đường sông loại 2 được quy đổi thành 1,5 km đường sông loại 1.

- Cứ 1 km đường sông loại 3 được quy đổi thành 3 km đường sông loại 1.

Điều 9. Đơn giá cước vận chuyển thủy áp dụng cho đường sông

ĐƠN GIÁ CƯỚC CHO TỪNG CỤ LY				
BẠC HÀNG	Từ 15km trở lại (đồng/tấn)	Từ 15 đến 30 (đồng/tấn.km)	Từ 31km trở lên (đồng/tấn.km)	
	Hàng bậc 1	13.790	394	135
	Hàng bậc 2	15.100	433	148
	Hàng bậc 3	16.700	480	162

- Trường hợp hàng hóa thuộc hàng bậc 3 thì vẫn tính hàng hóa bậc 3.

Chương 4.

Điều 10. Giao cho Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, nghiên cứu để đề xuất trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Copyright ©2012, THƯ VIỆN PHÁP LUẬT.